

Bản án số: 67/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia tài sản chung khi ly
hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Chính
- Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 191/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ý M, sinh năm: 1987; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần R, sinh năm: 1982; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Thạch Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2/ Ông Kim T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3/ Bà Trần Thị Kim V; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần R trình bày:*

Vào năm 2006, anh R và chị M tự nguyện kết hôn, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 15-3-2006. Sau khi kết hôn, anh R và chị M sống chung hạnh phúc một thời gian thì giữa anh R và chị M phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên từ đầu năm 2020 anh R và chị M không còn sống chung. Trong thời gian hôn nhân, anh R và chị M có 03 (ba) con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012, các con chung sống cùng anh R. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Anh Trần R yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh Trần R được ly hôn với chị Lê Thị Ý M.
- Về con chung: Anh Trần R yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Anh R không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 17-4-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị Ý M trình bày:*

Thông nhất với anh R về quan hệ hôn nhân và về con chung, nhưng về tài sản chung thì chị M cho rằng trong thời gian hôn nhân, chị M và anh R có tạo lập được các tài sản chung bao gồm: Căn nhà tường kiên cố xây dựng vào năm 2019 trên phần đất thổ cư do mẹ anh R là bà Thạch Thị P cho, có diện tích chiều ngang 6m và dài 18m, thuộc thửa đất 559, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có giá trị nhà và đất khoảng 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng); một phần đất nền nhà ngang 6m và dài 18m, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nhận chuyên nhượng của ông Kim T và bà Trần Thị Kim V1, có giá trị phần đất khoảng 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng); chiếc xe máy hiệu Luvias mua vào năm 2015, do chị M đứng tên Giấy đăng ký xe máy, giá trị còn lại khoảng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); bộ bàn ghế gỗ mua vào năm 2019, giá trị còn lại khoảng 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng); cái bàn trang điểm bằng gỗ mua vào năm 2019, giá trị còn lại khoảng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); cái tủ gỗ mua vào năm 2019, giá trị còn lại khoảng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chung là 473.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng). Về nợ chung không có.

Chị Lê Thị Ý M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất ly hôn với anh Trần R.

- Về con chung: Yêu cầu giao cho chị M được nuôi dưỡng các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung thành hai phần, chị M nhận 50% tổng giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 236.500.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P, ông Kim T và bà Thạch Thị Kim V2*: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng những người này vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị M, không đến Tòa án làm việc và tham gia tố tụng tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Ý M thay đổi và rút lại một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân được ly hôn với anh Trần R; về con chung thống nhất giao cho anh Trần R tiếp tục nuôi dưỡng các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần R và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P, ông Kim T và bà Trần Thị Kim V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là chưa đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chưa chấp hành nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa anh Trần R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị coi là anh R từ bỏ yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh R. Mặt khác, chị Lê Thị Ý M tự nguyện thay đổi và rút lại một phần yêu cầu phản tố, yêu cầu được ly hôn với anh R; về con chung thống nhất giao cho anh Trần R tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi; về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào Điều 244 và 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử thay đổi địa vị tố tụng chị M thành nguyên đơn, anh R thành bị đơn, đồng thời đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị M về chia tài sản chung.

Xét yêu cầu ly hôn và nuôi con của chị Lê Thị Ý M, căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M: Tuyên chị M được ly hôn với anh R; về con chung giao các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho anh R tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đơn khởi kiện anh R yêu cầu ly hôn và được quyền trực tiếp nuôi con chung; chị M có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, anh Trần R và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P, ông Kim T và bà Trần Thị Kim V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đối với anh R bị coi là từ bỏ yêu cầu; chị Lê Thị Ý M tự nguyện thay đổi và rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu xem xét về tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh R; thay đổi địa vị tố tụng chị M thành nguyên đơn, anh R thành bị đơn, đồng thời, đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị M về chia tài sản chung khi ly hôn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh R tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, chị M có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh R theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị M trình bày sau khi kết hôn, chị M và anh R sống chung hạnh phúc một thời gian thì giữa chị M và anh R phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên từ năm 2020, chị M và anh R không còn sống chung. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị M và anh R để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh R và chị M không đến tham dự phiên hòa giải. Mặt khác, khi thụ lý vụ án thì anh R cũng chính là người có đơn yêu cầu ly hôn với chị M, tại phiên tòa chị M giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh R. Như vậy,

hôn nhân giữa chị M và anh R đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị M và anh R có các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012. Tại phiên tòa chị M thống nhất khi ly hôn, giao cho anh R tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị M và anh R không trực tiếp thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nhưng từ khi thụ lý vụ án anh R là người có đơn yêu cầu ly hôn và được nuôi dưỡng các con chung, đồng thời, qua tham khảo ý kiến các con chung đều có nguyện vọng sống cùng anh R. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M giao các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho anh R tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi; chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Xét thấy, kể từ khi chị M và anh R không còn sống chung với nhau, các con chung sống cùng với anh R vẫn đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt. Mặt khác, theo đơn khởi kiện ban đầu, anh R cũng đã tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Từ đó, có căn cứ cho rằng anh R có đầy đủ các điều kiện kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung và đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị M và anh R đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Tại phiên tòa, chị M tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm, căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 18 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị M phải chịu án phí ly hôn là

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); sung vào công quỹ nhà nước đối với số tiền tạm ứng án phí mà anh R đã nộp.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 245; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 18 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Trần R.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Lê Thị Ý M về chia tài sản chung khi ly hôn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ý M.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Ý M được ly hôn với anh Trần R.

3.2. Về con chung: Giao cho anh Trần R tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung tên Trần Thị Ý M1, sinh ngày 22-11-2006; Trần Thị B, sinh ngày 17-9-2008 và Trần Tứ Q, sinh ngày 06-8-2012 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi.

Chị Lê Thị Ý M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Ý M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Ý M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.912.500 đồng (Năm triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003877 ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Chị Lê Thị Ý M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.612.500 đồng (Năm triệu, sáu trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng).

- Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Trần R đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0008080 ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Minh Luân
(Đã ký)**